

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ B  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 113/2020/DS-ST

Ngày: 30/9/2020

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B - TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Quyên.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Thiều Thị Phi Loan

Ông Trần Văn Chánh

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Văn Tiến – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Hoàng Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 466/2020/TLST-DS ngày 18 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 134/2020/QĐXX-ST ngày 28 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa 937/2020/QĐST-DS ngày 14/9/2020, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1979.

Địa chỉ: phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

**Bị đơn:**

Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T có đơn xin vắng mặt, bà N vắng mặt không có lý do)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà T trình bày: Qua quen biết nhau nên bà T cho bà Nguyễn Thị N vay số tiền 30.000.000 đồng vào ngày 06/12/2017 và hứa 06 tháng sau (tức ngày 06/6/2018) sẽ hoàn trả lại cho bà T. Khi bà N chưa thanh toán cho bà T được đồng nào thì bà N vay tiếp của bà T số tiền 31.000.000 đồng và thỏa thuận ngày 10/5/2018 bà sẽ thanh toán cho bà T. Khi vay có làm giấy vay mượn tiền, không có thỏa thuận về lãi suất và bà N thế chấp cho bà T 01 bản thanh lý đất để làm tin. Đến hạn thanh toán bà N chưa thanh toán cho bà T được đồng nào nên bà T khởi kiện yêu cầu bà N thanh toán cho bà số tiền nợ gốc là 61.000.000 đồng. Bà không yêu cầu lãi suất.

**Bị đơn bà Nguyễn Thị N:** Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập làm việc, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận

công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà Phước không đến Tòa làm việc nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án được thực hiện đúng qui định pháp luật; Trong vụ án này, các đương sự được xác định đúng tư cách pháp lý của đương sự, đảm bảo việc thu thập chứng cứ, cấp tổng đất văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà N phải trả cho bà T số tiền 61.000.000 đồng. Bà N phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng cho bà Nguyễn Thị N nhưng bà không đến tòa làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như không đến Tòa án tham gia xét xử, bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 207, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành đưa vụ án xét xử vắng mặt đối với bà T, bà N.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà Nguyễn Thị N hiện cư trú tại địa bàn thành phố B nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B theo điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án không làm việc được với bà N nhưng căn cứ giấy mượn nợ nhận thấy đã có đủ cơ sở xác định bà N có nợ của bà T số tiền 61.000.000 đồng là có thật. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã niêm yết chứng cứ khởi kiện và các thủ tục tố tụng theo quy định nhưng bà Phước vẫn không có ý kiến phản hồi, cố tình vắng mặt, do vậy nên xem như bà Phước đã từ chối cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình và mặc nhiên thừa nhận nợ.

Từ sự nhận định trên, căn cứ theo qui định tại Điều 463, 465, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, buộc bà Nguyễn Thị N phải trả lại số tiền gốc là 61.000.000 đồng (sáu mươi một triệu đồng) cho bà T.

[4] Về án phí DSST: Bà N phải chịu 3.050.000 đồng (ba triệu không trăm năm mươi đồng) án phí sơ thẩm, trả lại cho bà T số tiền 1.525.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009320 ngày 03/06/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố B.

[5] Quan điểm đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các điều 26, 39, 203, 207, 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ các Điều 463, 465, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

**Tuyên xử:** Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền gốc 61.000.000 đồng (sáu mươi một triệu đồng).

Án phí DSST: Bà N phải chịu 3.050.000 đồng (ba triệu không trăm năm mươi đồng) án phí sơ thẩm, trả lại cho bà T số tiền 1.525.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009320 ngày 03/06/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố B.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo qui định pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- Đương sự (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKS nhân dân TP Biên Hòa;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP Biên Hòa;
- Lưu hồ sơ; văn phòng.

**Nguyễn Thị Quyên**

## **HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Các Hội thẩm nhân dân**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**







